

Số: **3454**/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **31** tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành đơn giá dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/2/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/ 4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/ 4/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc Quy định nội dung, mức chi đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Lào Cai*

*Căn cứ Quyết định số 1458/QĐ - UBND ngày 18/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai;*

*Căn cứ Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đào tạo vận động viên và tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Lào Cai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 217/TTr-SVH&TT ngày 31/12/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành đơn giá dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Đơn giá tổ chức các giải vô địch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai (chưa bao gồm thuế VAT, TNDN), cụ thể như sau:

- 1.1. Giải Fusal: 218.894.000 đồng/01 giải.
- 1.2. Giải quần vợt: 276.741.000 đồng/01 giải.
- 1.3. Giải cầu lông: 241.042.000 đồng/01 giải.
- 1.4. Giải bóng bàn: 209.233.000 đồng/01 giải.
- 1.5. Giải đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ: 202.483.000 đồng/01 giải.

*(Chi tiết các đơn giá theo phụ biểu 01 đính kèm);*

2. Đơn giá các giải thi đấu trẻ và phong trào cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai (chưa bao gồm thuế VAT, TNDN), cụ thể như sau:

- 2.1. Giải Taekwondo các lứa tuổi trẻ: 173.369.000 đồng/01 giải.
- 2.2. Giải bóng chuyền hơi trung, cao tuổi: 200.834.000 đồng/01 giải.
- 2.3. Giải bóng chuyền hơi cao tuổi: 192.325.000 đồng/01 giải.
- 2.4. Giải Việt dã truyền thống Báo Lào Cai: 194.670.000 đồng/01 giải.
- 2.5. Giải cầu lông, bóng bàn gia đình: 194.915.000 đồng/01 giải.
- 2.6. Giải cầu lông, bóng bàn trung, cao tuổi: 244.642.000 đồng/01 giải.
- 2.7. Giải cầu lông, bóng bàn các CLB: 244.642.000 đồng/01 giải.
- 2.8. Giải cầu lông, bóng bàn trẻ thiếu niên nhi đồng: 244.642.000 đồng/01 giải.

- 2.9. Giải quần vợt Cúp các CLB: 295.174.000 đồng/01 giải.
- 2.10. Giải bóng đá thanh niên: 197.369.000 đồng/01 giải.
- 2.11. Giải bóng đá khối trung học phổ thông: 195.209.000 đồng/01 giải.
- 2.12. Giải bóng đá nhi đồng: 171.780.000 đồng/01 giải.
- 2.13. Giải cờ Vua thanh, thiếu niên, nhi đồng: 194.028.000 đồng/01 giải.
- 2.14. Giải điền kinh học sinh khối THPT và THCS: 222.193.000 đồng/01 giải.
- 2.15. Giải cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi chung kết khối thi đua: 314.674.000 đồng/01 giải.
- 2.16. Giải cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi CNVCLĐ: 313.252.000 đồng/01 giải.
- 2.17. Giải cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi, Tennit Mừng Đảng, Mừng Xuân trên: 337.967.000 đồng/01 giải.
- 2.18. Giải đá cầu khối THCS và THPT: 251.253.000 đồng/01 giải.
- 2.19. Giải xe đạp địa hình và đường trường: 258.080.000 đồng/01 giải.
- 2.20. Giải bóng đá nữ: 248.927.000 đồng/01 giải.
- 2.21. Giải bóng rổ các lứa tuổi: 172.042.000 đồng/01 giải.
- 2.22. Giải bơi các lứa tuổi: 229.205.000 đồng/01 giải.
- 2.23. Giải bóng đá thiếu niên: 169.697 000 đồng/01 giải.
- (Chi tiết các đơn giá theo phụ biểu 02 đính kèm);*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Căn cứ đơn giá phê duyệt tại Điều 1, Sở Văn hóa và Thể thao lập dự toán chi tiết, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức đặt hàng dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định; tổ chức nghiệm thu, xác định khối lượng, giá trị thực hiện để thanh, quyết toán tiền cung cấp dịch vụ theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp Nhà nước thay đổi về lương cơ sở thì chi phí nhân công trực tiếp và nhân công quản lý trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí nhân} \\ \text{công điều chỉnh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí nhân} \\ \text{công đã tính} \end{array} \times \text{Hệ số k.}$$

Trong đó:

$$K = \text{Lương cơ sở mới} / 1.800.000 \text{ đồng.}$$

\* Các trường hợp thay đổi hệ số điều chỉnh tiền lương, tiền dinh dưỡng Ban tổ chức, Ban trọng tài, phục vụ, Nhà nước xếp lương theo vị trí việc làm: Việc điều chỉnh đơn giá theo quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024 và thay thế Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành đơn giá tạm thời để đặt hàng dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai./.

**Nơi nhận:**

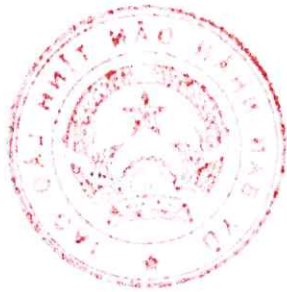
- Như Điều 3;
- TT. UBND tỉnh;
- TT Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, VX3, TH1

*Trần*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Giàng Thị Dung**

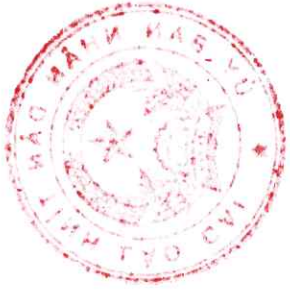




PHÒNG DỤC 01: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI ĐẤU VÔ ĐỊCH CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAO CAI  
(Kèm theo Quyết định số: 3454 /QĐ -UBND ngày 31 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	DỊCH VỤ	ĐVT	Tổng Đơn giá làm tròn	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công	Chi phí NVL, CC, DC trực tiếp, tiền ăn trước, sau thi đấu, bồi dưỡng thi đấu	Chi phí chung	Lợi nhuận
<b>I CÁC GIẢI THI ĐẤU VÔ ĐỊCH CẤP TỈNH</b>								
1	Đơn giá dịch vụ tổ chức giải Futsal trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Đòng/ giải	218.894.000	218.894.487	138.513.299	56.520.000	17.485.620	6.375.568
2	Đơn giá dịch vụ tổ chức giải vô địch Quần vợt	Đòng/ giải	276.741.000	276.740.888	158.737.494	87.712.000	22.230.980	8.060.414
3	Đơn giá dịch vụ tổ chức giải vô địch Cầu lông	Đòng/ giải	241.042.000	241.041.788	131.842.344	83.120.000	19.058.810	7.020.635
4	Đơn giá dịch vụ tổ chức giải vô địch Bóng bàn	Đòng/ giải	209.233.000	209.232.775	123.846.136	60.930.000	18.362.480	6.094.158
5	Đơn giá dịch vụ tổ chức giải Đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ	Đòng/ giải	202.483.000	202.482.512	115.723.033	63.660.000	17.201.930	5.897.549

8





PHU LỰC 02: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI  
(Kèm theo Quyết định số: 3454/QĐ -UBND ngày 31 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT		ĐVT	Tổng Đơn giá làm tròn	Tổng đơn giá	Chi phí nhân công	Chi phí NVL, CC, DC trực tiếp, tiền ăn trước, sau thi đấu, bồi dưỡng thi đấu	Chi phí chung	Lợi nhuận
I	<b>CÁC GIẢI THI ĐẤU TRẺ VÀ PHONG TRÀO CẤP TỈNH</b>							
1	Đơn giá tổ chức giải Taekwondo các lứa tuổi trẻ	Đồng/ giải	173.369.000	173.368.774	102.625.468	50.555.000	15.138.730	5.049.576
2	Đơn giá tổ chức giải bóng chuyền hơi trung, cao tuổi	Đồng/ giải	200.834.000	200.834.425	113.208.228	65.400.000	16.376.650	5.849.546
3	Đơn giá tổ chức giải bóng chuyền hơi cao tuổi trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Đồng/ giải	192.325.000	192.324.951	109.946.604	60.400.000	16.376.650	5.601.698
4	Đơn giá tổ chức giải Việt dã truyền thống Báo Lào Cai	Đồng/ giải	194.670.000	194.670.453	117.918.250	54.035.000	17.047.190	5.670.013
5	Đơn giá tổ chức giải cầu lông, bóng bàn gia đình	Đồng/ giải	194.915.000	194.915.316	102.573.380	71.165.000	15.499.790	5.677.145
6	Đơn giá tổ chức giải cầu lông, bóng bàn trung, cao tuổi	Đồng/ giải	244.642.000	244.642.361	134.992.516	83.285.000	19.239.340	7.125.506
7	Đơn giá tổ chức giải cầu lông, bóng bàn các CLB	Đồng/ giải	244.642.000	244.642.361	134.992.516	83.285.000	19.239.340	7.125.506
8	Đơn giá tổ chức giải cầu lông, bóng bàn trẻ thiếu niên nhi đồng	Đồng/ giải	244.642.000	244.642.361	134.992.516	83.285.000	19.239.340	7.125.506
9	Đơn giá tổ chức giải Quần vợt cúp các CLB	Đồng/ giải	295.174.000	295.174.135	164.328.850	100.017.000	22.230.980	8.597.305
10	Đơn giá tổ chức giải bóng đá thanh niên	Đồng/ giải	197.369.000	197.368.692	124.028.969	51.395.000	16.196.120	5.748.603
11	Giải bóng đá khối trung học phổ thông tỉnh Lào Cai	Đồng/ giải	195.209.000	195.209.031	121.932.211	51.395.000	16.196.120	5.685.700

8

12	Đơn giá tổ chức giải bóng đá nhi đồng	Đồng/ giải	171.780.000	171.779.722	104.335.619	48.540.000	13.900.810	5.003.293
13	Đơn giá tổ chức giải cờ Vua thành thiếu niên, nhi đồng	Đồng/ giải	194.028.000	194.028.142	112.124.927	60.030.000	16.221.910	5.651.305
14	Đơn giá tổ chức giải Điền kinh học sinh khối THPT và THCS tỉnh Lào Cai	Đồng/ giải	222.193.000	222.192.544	116.032.416	82.925.000	16.763.500	6.471.627
15	Đơn giá tổ chức giải Cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi chung kết khối thi đua	Đồng/ giải	314.674.000	314.673.802	163.572.286	118.880.000	23.056.260	9.165.256
16	Đơn giá tổ chức giải cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi CNV/CLD tỉnh Lào Cai	Đồng/ giải	313.252.000	313.252.402	163.572.286	117.499.991	23.056.260	9.123.865
17	Đơn giá tổ chức giải cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi, Tennis Mừng Đảng, Mừng Xuân	Đồng/ giải	337.967.000	337.967.464	185.544.792	116.170.000	26.408.960	9.843.713
18	Giải đá cầu khối Trung học cơ sở và Trung học phổ thông	Đồng/ giải	251.253.000	251.253.076	145.507.745	76.970.000	21.457.280	7.318.051
19	Giải xe đạp địa hình và đường trường	Đồng/ giải	258.080.000	258.079.700	141.102.145	89.525.000	19.935.670	7.516.884
20	Giải bóng đá nữ tỉnh Lào Cai	Đồng/ giải	248.927.000	248.927.351	159.026.590	60.600.000	22.050.450	7.250.311
21	Giải bóng rổ các lứa tuổi tỉnh Lào Cai	Đồng/ giải	172.042.000	172.042.051	102.726.068	48.960.000	15.345.050	5.010.934
22	Giải bơi các lứa tuổi tỉnh Lào Cai	Đồng/ giải	229.205.000	229.205.113	130.164.106	73.100.000	19.265.130	6.675.877
23	Giải bóng đá thiếu niên tỉnh Lào Cai	Đồng/ giải	169.697.000	169.697.311	102.238.861	48.615.000	13.900.810	4.942.640